

Bản án số: 57/2026/DS-ST

Ngày: 25/3/2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Quyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lương Văn Cầu;
- Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc: “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2026/QĐXX-ST ngày 09 tháng 02 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 129/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#);

Trụ sở: [số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội](#).

- Người đại diện theo pháp luật: Ông [Ngô Chí D](#) – chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông [Đỗ Thành T](#) – chức vụ: Trưởng Phòng Xử lý nợ pháp lý (Theo văn bản uỷ quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025).

\* Ông [Đỗ Thành T](#) uỷ quyền lại:

- Bà [Đặng Tô Mỹ H](#), sinh năm 2003; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; SĐT: 0947742606 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Ông [Nguyễn Minh H1](#); Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;. SĐT: 0335020287 (vắng mặt);

- Ông [Lê Thanh N](#), sinh năm 1992; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;. SĐT: 0936399030 (vắng mặt);

- Bà Lê Trần Xuân Đ, sinh năm 2001; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;. SĐT: 0964261340 (vắng mặt);

- Ông Lý Nhứt H2, sinh năm 1991; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;. SĐT: 0945704766 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: tầng D, số A T, phường L, tỉnh An Giang.

Theo văn bản ủy quyền số 255/2026/UQ-VPB ngày 09/3/2026.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc V, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 089082000566

Nơi cư trú: Ấp S, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã Ó, tỉnh An Giang); SĐT: 0977852627

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện, đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP V1 (V2) trình bày:

Ông Trần Quốc V đã vay vốn của V2 theo các hợp đồng với số tiền vay và mục đích vay như sau:

| Số hợp đồng<br>vay vốn | Số HS<br>giải ngân | Số tiền vay/<br>Hạn mức | Hồi hạn<br>vay | Ngày<br>y giải ngân | Mục<br>đích<br>vay               | Ngày<br>vi<br>phạm |
|------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|---------------------|----------------------------------|--------------------|
| LN2111244769<br>707    | 156-P-<br>4753212  | 60.00<br>0.000 đồng     | 0<br>tháng     | 26/1<br>1/2021      | ay<br>tiêu<br>dùng<br>cá<br>nhân | 16/<br>5/2023      |
| LN2012123142<br>954    | LD2035<br>100850   | 420.0<br>00.000 đồng    | 6<br>tháng     | 16/1<br>2/2020      | ay<br>tiêu<br>dùng<br>cá<br>nhân | 16/<br>5/2023      |
| 207165828757<br>335300 | LD2220<br>100300   | 150.0<br>00.000 đồng    | 6<br>tháng     | 20/7/<br>2022       | ay<br>tiêu<br>dùng<br>cá<br>nhân | 16/<br>5/2023      |

Quá trình thực hiện hợp đồng trên ông V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V2 nên toàn bộ khoản vay trên đã chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất quá hạn. Tạm tính đến ngày 29/9/2025 ông V còn nợ V2 số tiền: nợ gốc khoản vay

245.258.679 đồng; nợ lãi: 217.833.070 đồng, Nợ thẻ tín dụng: 120.606.866 đồng, tổng cộng 583.698.615 đồng.

Từ đó, V2 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm:

- Buộc ông Trần Quốc V phải thanh toán cho V2 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng nêu trên tạm tính đến ngày 29/9/2025 số tiền là: Nợ gốc khoản vay: 245.258.679 đồng; Nợ lãi khoản vay: 217.833.070 đồng; Nợ thẻ tín dụng: 120.606.866 đồng; Tổng cộng: 583.698.615 đồng.

- Ông Trần Quốc V còn phải chịu lãi theo mức lãi suất đã thoả thuận tại Hợp đồng cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

- Ông Trần Quốc V phải chịu toàn bộ án phí và các chi phí liên quan (nếu có).

\* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2026 bị đơn ông Trần Quốc V trình bày:*

Ông có vay tiền của Ngân hàng TMCP V1 (V2), gồm khoản vay số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn số: LN2111244769707, số tiền 420.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn số: LN2012123142954, số tiền 150.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn số: 207165828757335300. Mục đích vay: vay tiêu dùng làm lò xây xác lúa. Ông vay không có thế chấp tài sản. V2 đã giải ngân đầy đủ số tiền vay cho ông. Trước khi bị tai biến, ông có trả gốc và lãi cho V2, từ năm 2023 đến nay ông bị tai biến nên hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, không có khả năng tiếp tục trả lãi và gốc cho V2. Hiện tại ông còn nợ V2 tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: Nợ gốc khoản vay: 245.258.679 đồng; nợ lãi khoản vay: 217.833.070 đồng; nợ thẻ tín dụng: 120.606.866 đồng; V2 khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/9/2025, tổng cộng: 583.698.615 đồng, và tiếp tục tính lãi theo thoả thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán hết số nợ cho V2, thì ông đồng ý trả nợ cho V2. Do ông bị tai biến, nên không thể tham gia phiên tòa nên xin Toà án cho ông được vắng mặt khi xét xử.

Tại phiên tòa,

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn V2 bà Đặng Tô Mỹ H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Trần Quốc V vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V1 (V2), buộc bị đơn ông Trần Quốc V phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh, đồng thời tiếp tục tính lãi theo thoả thuận cho đến khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) khởi kiện yêu cầu bị đơn ông [Trần Quốc V](#) phải trả số tiền vay theo các hợp đồng đã ký kết; bị đơn ông [V](#) có nơi cư trú tại: [Ấp S, xã V, huyện T, tỉnh An Giang \(nay là xã Ó, tỉnh An Giang\)](#), căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông [Trần Quốc V](#) đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) thấy:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: hợp đồng cho vay, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ [ngân hàng Đ1](#), giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử, cũng như sự thừa nhận nợ của bị đơn ông [Trần Quốc V](#), đã xác định ông [Trần Quốc V](#) có vay của [V2](#) số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng vay số: LN2111244769707, vay số tiền: 420.000.000 đồng, theo hợp đồng vay số: LN2012123142954, vay số tiền: 150.000.000 đồng, theo hợp đồng vay số: 207165828757335300, mục đích vay vốn: vay tiêu dùng. Xét thấy, các sự thoả thuận giữa [V2](#) với ông [V](#) là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật Dân sự, nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông [V](#) không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho [V2](#). Việc [V](#) không trả tiền vay cho [V2](#) đã vi phạm thoả thuận được quy định trong hợp đồng, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của [V2](#), do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 290.375.469 đồng, (trong đó nợ gốc khoản vay theo hợp đồng số 207165828757335300 là: 122.236.590 đồng, nợ gốc khoản vay theo hợp đồng số: LN2012123142954 là: 123.022.089 đồng, nợ gốc khoản vay theo hợp đồng thẻ số: LN2111244769707 là 45.116.790 đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn ông [Trần Quốc V](#) có nghĩa vụ trả cho [V2](#) số tiền vốn gốc còn nợ tổng cộng là: 290.375.469 đồng.

\* Về lãi suất:

Căn cứ hợp đồng cho vay, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân giữa [Ngân hàng TMCP V1](#) và ông [Trần Quốc V](#) xác định lãi suất trong hạn là 26%/năm, cố định suốt thời gian vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đối với thẻ tín dụng lãi suất trong hạn là: 47,88%/năm, lãi quá hạn là: 71,82%/năm. Quá trình thực hiện hợp đồng ông [V](#) vi phạm hợp đồng, nay [Ngân hàng TMCP V1](#) yêu cầu tính lãi theo thoả thuận đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày

25/3/2026) với số tiền 378.796.583 đồng (trong đó lãi suất khoản vay của hợp đồng số 207165828757335300 là: 138.382.006 đồng, lãi suất khoản vay của hợp đồng số LN2012123142954 là: 139.271.257 đồng, lãi thẻ tín dụng là: 101.143.320 đồng), đồng thời tiếp tục tính lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi thỏa thuận từ ngày xét xử đến khi ông [V](#) thanh toán xong toàn bộ số nợ là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên [V2](#) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông [Trần Quốc V](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#). Buộc bị đơn ông [Trần Quốc V](#) có nghĩa vụ trả cho [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) số tiền vốn gốc là: 290.375.469 đồng (Hai trăm chín mươi triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi chín đồng), lãi là: 378.796.583 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng). Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là: 669.172.052 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, không trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ [ngân hàng Đ1](#), giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử giữa [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) với ông [Trần Quốc V](#).

2. Về án phí sơ thẩm:

[Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) được nhận lại số tiền 13.674.000 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005884 ngày 23/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

Ông [Trần Quốc V](#) phải chịu số tiền 30.766.882 đồng (Ba mươi triệu, bảy trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm tám mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) và bị đơn ông [Trần Quốc V](#) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 – An Giang;
- Các đương sự;
- Phòng KT, TT & THA;
- Lưu VP;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Quyên**



**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*